TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/HNGĐ-ST
Ngày 17/8/2022
"V/v xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*** Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:** Ông **Bùi Văn T**

*** Hội thẩm nhân dân:**

- Ông **Lê Q T1-** Phó GĐTTTTDL
- Bà **Lê Thị O** – Phó ban dân vận huyện uỷ

***/ Thư ký ghi biên bản phiên toà:** Bà **Nguyễn Thị H** – Thư ký Toà án nhân dân huyện K.

***/ Đại diện VKSND huyện K:** Ông **Nguyễn Hữu T A**- Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2022/TLST – HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp "Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/HNGĐ-QĐXX ngày 25/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên giữa các đương sự:

Nguyên đơn:Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt)
HKTT, TT: Thôn T2, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.
Bị đơn: Ông Bùi Q H1, sinh năm 1972 (vắng mặt)
HKTT, TT: Thôn T2, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.
Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cháu Bùi H V, sinh ngày 28/02/2005
Người giám hộ cho cháu V là bà Nguyễn Thị P là mẹ đẻ.
Đều HKTT, TT: Thôn T2, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.
***/ Người làm chứng:**
1.Anh Bùi Q Đ, sinh năm 1999
2.Ông Bùi Q H4, sinh năm 1957
Đều trú tại: Thôn T2, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.
3.Chị Bùi Thị V1, sinh năm 1996
Trú tại: Thôn Đ1, xã T3, huyện N3, tỉnh H1 Dương.
(có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của bà Nguyễn Thị P trình bày tại Toà án như sau:

Năm 1994, Bà kết hôn với ông Bùi Q H1, sinh năm 1972 là người T2, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Bà và ông H1 được tự do tìm hiểu trong khoảng thời gian hơn 1 tháng, tiến hành kết hôn dựa trên sự tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P vào ngày 28/10/1994 có làm đám cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn thì bà đã chuyển khẩu về nhà ông H1 sinh sống cùng với bố mẹ chồng.

Trong quá trình chung sống thì vợ chồng ông, bà chung sống, sống hạnh phúc bình thường được khoảng 02 năm sau đó thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống cũng như tính cách và thường xuyên ông H1 chửi bới bà, bà đã nhiều lần khuyên bảo nhưng vẫn không cải thiện được tình trạng hôn nhân, ông H1 có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ bên ngoài, cụ thể người phụ nữ này ở đâu thì bà không biết rõ, và bà được biết họ đã có con với nhau 01 con chung, cứ đi làm ăn mà về nhà ông H1 tìm cớ đánh đập bà, mới đây đám cưới con trai bà là cháu Đ thì ông H1 có đánh bà bầm dập người, vì nghĩ đến thể diện của các con và gia đình nên bà không báo chính quyền địa phương. Bà và ông H1 đã sống ly thân được 05 năm nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng ông, bà không quan tâm gì đến nhau. Hiện nay ông H1 đi làm ăn xa, địa chỉ cụ thể ở đâu thì bà không rõ vì bà và ông H1 không có trao đổi nói chuyện gì với nhau.

Nay bà xác định bà không còn tình cảm với ông H1 nữa, nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H1 để bà sớm ổn định cuộc sống vì bà rất mệt mỏi với cuộc sống hôn nhân này.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Q H1 có 03 con chung tên là cháu Bùi Thị V1, sinh năm 1996; Bùi Q Đ, sinh năm 1999; Bùi H V sinh ngày 28/02/2005, cháu V1 và cháu Đăng hiện nay đã có gia đình riêng, còn cháu V chưa đủ 18 tuổi vẫn ở với bà.

Nếu ly hôn thì bà có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng cháu V cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung bà không đề nghị đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất nông nghiệp 03: Bà không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội ngoại: Không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện K đã nhiều lần triệu tập ông Bùi Q H1 đến Tòa án trình bày quan điểm giải quyết vụ án và tham gia hòa giải, nhưng ông H1 đều không đến Toà án theo giấy triệu tập. Do đó, Tòa án đã xuống trực tiếp nhà ông để tiến hành lấy lời khai và giao các giấy triệu tập, tuy nhiên ông H1 không có mặt tại nhà nên Toà án đã tiến hành lấy lời khai của ông Bùi Q H4 là anh trai của ông H1 cũng

như niêm yết tống đạt các văn bản tố tụng của Toà án như thông báo hòa giải và giấy triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh Bùi Q H1 đều vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Nên vụ án được đưa ra xét xử vắng mặt ông Bùi Q H1 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà hôm nay:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P có đơn xin giải quyết vắng mặt, đề nghị Tòa án căn cứ biên bản lấy lời khai để tiến hành xét xử vụ án.

Bị đơn ông Bùi Q H1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng, Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, đã xác định chính xác mối quan hệ có tranh chấp, ra thông báo thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời gian quy định. Việc thu thập chứng cứ đảm bảo tính khách quan, hợp pháp. Thẩm phán xác định đúng tư cách pháp lý của các chủ thể để đưa họ vào tham gia tố tụng. Việc cấp, tống đạt các quyết định đến các đương sự đảm bảo đúng thời hạn. Toà án thực hiện việc chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng thời hạn luật định; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về nguyên tắc xét xử, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng và không thuộc trường hợp pH1 thay đổi theo quy định tại Điều 53, Điều 226 Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về tố tụng. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật vì nhiều lần không đến Tòa án theo giấy triệu tập. Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Th-ường Vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án. Đề nghị hội đồng xét xử cho bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Bùi Q H1 ; về con chung giao cháu Bùi H V sinh ngày 28/02/2005 cho bà P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu V trưởng thành, không đặt ra xem xét giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung, công nợ ruộng đất nông nghiệp 03 của ông H1 và bà P thì không đặt ra giải quyết trong vụ án ly hôn này; nguyên đơn bà Nguyễn Thị P pH1 chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra, tranh luận công khai tại phiên toà ngày hôn nay cũng như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1994 bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Q H1 kết hôn với nhau dựa trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P vào ngày 28/10/1994 là đã xác lập quan hệ vợ chồng.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Căn cứ vào lời khai của bà P, lời khai của những người làm chứng, đều thể hiện: Sau khi bà P và ông H1 kết hôn, thời gian đầu ông bà chung sống, sống hạnh phúc bình thường sau đó đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân được hơn 05 năm. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, đánh đập nhau. Nên bà P xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể đoàn tụ chung sống với nhau được nữa.

Từ những căn cứ nêu trên xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Bùi Q H1 và bà Nguyễn Thị P đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Bùi Q H1 để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Q H1 có 03 con chung tên là Bùi Thị V1, sinh năm 1996; Bùi Q Đ, sinh năm 1999; Bùi H V sinh ngày 28/02/2005, hiện nay V1 và Đăng đã có gia đình riêng, còn cháu V chưa đủ 18 tuổi vẫn ở với bà P.

Xét thấy, bà P có quan điểm xin được nuôi con là cháu Bùi H V. Xét nguyện vọng xin nuôi con của bà P là hoàn toàn chính đáng, mục đích chung là muốn cho con phát triển tốt về mọi mặt. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành triệu tập ông H1 đến để làm việc tuy nhiên ông H1 không có mặt, quan điểm của cháu V là muốn ở với bà P. Do vậy, cần giao cháu Bùi H V cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, sau này nếu có yêu cầu của ông H1 về việc nuôi con thì sẽ xem xét bằng vụ kiện thay đổi người nuôi con. Việc đóng góp phí tổn nuôi con không đặt ra xem xét vì bà P không có yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp và công sức đóng góp đối với hai bên gia đình: Bà P không đặt ra xem xét. Khi nào ông Bùi Q H1 và bà Nguyễn Thị P có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết ở vụ án dân sự khác.

Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng: Điều 51; 56; 57; 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Bùi Q H1.

- Về con chung: Giao cháu Bùi H V sinh ngày 28/02/2005 cho bà Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Việc đóng góp phí tổn nuôi con không đặt ra. Sau khi ly hôn, ông Bùi Q H1 được quyền thăm nom, chăm sóc và được quyền xin thay đổi việc nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp 03 và công sức đóng góp đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, khi nào bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Q H1 có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết ở vụ án dân sự khác.

- Về án phí:*Bà* Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà P đã nộp theo biên lai số 0007728 ngày 20/4/2022, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K (bà P đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm).

- Về quyền kháng cáo*:* Án xét xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản sao bản án tại địa phương nơi người vắng mặt cư trú./

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận :
- VKSND cùng cấp;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS K/C;
- UBND xã P;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ.

Bùi Văn T

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH HƯNG YÊN** Số: /BBNA --***---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------- *Khoái châu, ngày03 tháng 4 năm 2018*

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông **Bùi Văn Tân.**

Hội thẩm nhân dân:

- Ông **Trần Xuân Hòa** - Cán bộ hưu trí xã An Vĩ.
- Bà **Đặng Thị Thêm** - Cán bộ hưu trí xã Dạ Trạch (nguyên Chủ tịch Hội phụ nữ xã Dạ Trạch).

Căn cứ vào Điều 264 của BLTTDS.

Vào hồi 9 giờ 00 phút, ngày 03 tháng 4 năm 2018, tại phòng nghị án Hội đồng xét xử sơ thẩm đó tiến hành nghị án đối với vụ án " ly hôn" giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà **Hoàng Thị Chanh**, sinh năm 1957

***Bị đơn**: Ông **Lê Văn Tuấn**, sinh năm 1952.

Đều có địa chỉ thường trú: Thôn Yên Khê, xã V Hòa, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử thảo luận những vấn đề cần giải quyết trong vụ án như sau:

Điều luật áp dụng: Điều 51; Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Biểu quyết : 3/3

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Hoàng Thị Chanh được ly hôn với ông Lê Văn Tuấn.

Biểu quyết : 3/3

Về án phí: Bà Hoàng Thị Chanh pH1 chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Chanh đã nộp theo biên lai số 0002166 ngày 03/01/2018, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K (bà Chanh đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm).

Biểu quyết : 3/3

Về quyền kháng cáo: Bà Hoàng Thị Chanh (có mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 03/4/2018. Ông Lê Văn Tuấn (vắng mặt tại phiên tòa) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản sao bản án tại địa phương nơi cư trú./.

Biểu quyết : 3/3

Biên bản kết thúc hồi 9 giờ 15 phút cùng ngày mọi người đã được thông qua.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**